

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Nhà đầu tư mua trái phiếu của đợt phát hành

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Trụ sở chính: CMC Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Sơn

Địa chỉ: CMC Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: CQ: 024 – 37958668 Fax: 024 – 37958989

Nội dung thông tin công bố:

Liên quan đến việc công bố thông tin định kỳ phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC đã gửi đến Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 01 những báo cáo định kỳ của đợt phát hành trái phiếu như sau:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019;
- Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

Chi tiết vui lòng xem tại các tài liệu đính kèm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC trân trọng thông báo.

Hà Nội, Ngày 29 tháng 11 năm 2019

Người Ủy quyền công bố thông tin



Công ty Cổ phần Tập đoàn
Công nghệ CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 239/2019/CMC-TCKT

Hà Nội, Ngày 30 tháng 9 năm 2019

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN
GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1

I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu

(Kỳ báo cáo từ ngày 29/03/2019 đến ngày 30/09/2019)

Đơn vị tính: đồng

TT	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ		Thanh toán trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
1	5 năm	29/03/2019	29/03/2024	300.000.000.000	-	-	13.380.821.918	300.000.000.000	-

II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư

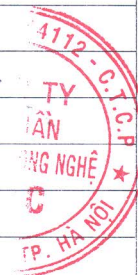
(Kỳ báo cáo từ ngày 29/03/2019 đến ngày 30/09/2019)

Đơn vị tính: đồng

Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I. Nhà đầu tư trong nước						
1. Nhà đầu tư có tổ chức						
a) Tổ chức tín dụng* Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1)	300.000.000.000	100%	-	-	300.000.000.000	100%



c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty Bảo hiểm						
e) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân						
II. Nhà đầu tư nước ngoài						
1. Nhà đầu tư có tổ chức						
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty Bảo hiểm						
e) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân						
Tổng	300.000.000.000	100%	0	0	300.000.000.000	100%



*Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC**

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

11/11/2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 để ngày 28 tháng 11 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

Số tham chiếu: 61376291/21377543 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 11 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10/2
Y
OU
AM
ÁNH
VỚI
M-T

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 11 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.210.910.920.198	522.041.916.822
110	I. Tiền	4	86.571.614.652	300.722.408.901
111	1. Tiền		26.571.614.652	300.722.408.901
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	970.000.000.000	41.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		970.000.000.000	41.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.448.441.046	179.615.749.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	23.977.576.344	14.258.509.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.798.888.313	1.187.234.351
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		70.000.000	2.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	135.169.174.787	173.567.204.202
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.890.864.500	703.758.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		664.786.830	394.760.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.205.865.447	273.026.361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	20.212.223	35.972.043
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		965.694.167.832	855.845.110.766
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		237.486.894.423	247.216.209.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	232.142.524.424	240.533.852.816
222	Nguyên giá		378.973.063.898	378.467.725.498
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(146.830.539.474)	(137.933.872.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.344.369.999	6.682.356.884
228	Nguyên giá		21.352.336.204	21.316.266.204
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.007.966.205)	(14.633.909.320)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	109.478.717.514	81.927.199.279
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		109.478.717.514	81.927.199.279
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	604.258.530.714	511.801.048.066
251	1. Đầu tư vào công ty con		615.440.014.767	536.196.014.767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.819.840.053)	(40.033.322.701)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.380.000.000	8.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.470.025.181	9.900.653.721
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.470.025.181	9.900.653.721
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.176.605.088.030	1.377.887.027.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		536.166.742.048	495.654.915.991
310	I. Nợ ngắn hạn		182.195.665.865	139.321.734.612
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.012.614.780	11.973.359.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		386.641.530	288.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.372.963.691	1.564.052.477
314	4. Phải trả người lao động		1.825.657.772	5.036.240.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.241.711.084	14.517.083.262
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	6.688.038.359	7.047.133.893
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	95.449.405.957	16.373.965.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	48.621.803.491	72.266.071.104
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.596.829.201	10.255.829.201
330	II. Nợ dài hạn		353.971.076.183	356.333.181.379
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.083.502.745	8.714.787.107
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	327.354.883.984	326.674.883.982
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	1.560.253.455	1.589.251.625
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	16.972.435.999	19.354.258.665
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.640.438.345.982	882.232.111.597
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.640.438.345.982	882.232.111.597
411	1. Vốn cổ phần		999.998.660.000	720.552.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	720.552.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	34.444.340.400
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.883.905.582	127.235.671.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.152.856.198	30.373.074.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		21.731.049.384	96.862.596.531
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.176.605.088.030	1.377.887.027.588

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	62.003.714.269	67.661.369.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	62.003.714.269	67.661.369.854
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	30.037.678.381	36.068.067.670
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		31.966.035.888	31.593.302.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	15.026.203.474	8.646.704.876
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.814.761.052)	(23.210.791.497)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.398.721.596	2.331.209.138
25	8. Chi phí bán hàng		263.392.896	269.946.121
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.432.266.715	33.936.108.889
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		25.111.340.803	29.244.743.547
31	11. Thu nhập khác		348.071.428	135.714.736
32	12. Chi phí khác		-	3.079.600
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		348.071.428	132.635.136
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		25.459.412.231	29.377.378.683
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	3.757.361.017	2.929.613.566
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	(28.998.170)	(28.998.170)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		21.731.049.384	26.476.763.287

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		25.459.412.231	29.377.378.683
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	10.270.723.677	10.880.492.642
03	Hoàn nhập dự phòng	26	(13.213.482.648)	(25.542.000.635)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(15.026.203.474)	(8.646.704.876)
06	Chi phí lãi vay	26	7.398.721.596	2.331.209.138
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.889.171.382	8.400.374.952
09	Tăng các khoản phải thu		(17.928.359.239)	(5.740.838.002)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.459.718.641)	9.442.426.549
12	Giảm chi phí trả trước		160.601.814	502.097.320
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.505.876.573)	(2.139.313.649)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.424.292.870)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.040.822.667)	(10.198.423.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(25.309.296.794)	266.323.420
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.045.893.752)	(51.024.167.846)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(970.000.000.000)	(45.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		43.100.000.000	67.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.000.000.000)	(16.998.876.250)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.860.791.814	79.028.527.652
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(980.085.101.938)	33.005.483.556

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		844.558.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		104.880.438.918	155.252.711.723
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(128.524.706.530)	(143.035.221.084)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.670.127.905)	(37.576.324.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		791.243.604.483	(25.358.833.531)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(214.150.794.249)	7.912.973.445
60	Tiền đầu kỳ		300.722.408.901	1.494.635.604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	86.571.614.652	9.407.609.049



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 83 (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 84).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC) (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(**) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 vào ngày 28 tháng 11 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là các công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng giảm giá tại các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn thể hiện phần giá trị suy giảm của các khoản đầu tư góp vốn được Tập đoàn đánh giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong các năm tài chính trước, số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Tiền mặt	958.587.530	416.441.686
Tiền gửi ngân hàng	25.613.027.122	300.305.967.215
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	86.571.614.652	300.722.408.901

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 6,5%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	12.921.603.360	11.455.959.406
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.261.876.250	8.926.802.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.196.682.666	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.463.044.444	2.529.156.906
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.055.972.984	2.802.549.852
TỔNG CỘNG	23.977.576.344	14.258.509.258
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(938.064.932)	(938.064.932)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán	2.086.311.471	1.187.234.351
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.712.576.842	-
TỔNG CỘNG	3.798.888.313	1.187.234.351
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Số đầu năm và số cuối năm	11.567.198.398	11.567.198.398
Số cuối năm	11.567.198.398	11.567.198.398
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	938.064.932	938.064.932
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	164.759.188	164.759.188
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	10.464.374.278	10.464.374.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	77.445.542.420	-	126.346.517.386	-
Các khoản chi hộ	35.972.360.191	(6.250.054.278)	37.727.200.158	(6.250.054.278)
Lãi dự thu	13.427.113.123	-	1.756.690.922	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	2.940.932.800	-	2.320.351.800	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.883.226.253	(714.320.000)	1.916.443.936	(714.320.000)
TỔNG CỘNG	135.169.174.787	(10.464.374.278)	173.567.204.202	(10.464.374.278)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>115.336.959.481</i>	<i>-</i>	<i>166.487.135.785</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách từ bên thứ ba</i>	<i>19.832.215.306</i>	<i>-</i>	<i>7.080.068.417</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên thứ ba</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	-	6.250.054.278	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	1.817.144.120	-	1.817.144.120	-
TỔNG CỘNG	11.567.198.398	-	11.567.198.398	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	205.829.862.300	162.752.249.022	6.277.280.000	3.608.334.176	378.467.725.498
- Mua trong kỳ	-	453.088.400	-	52.250.000	505.338.400
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	205.829.862.300	163.205.337.422	6.277.280.000	3.660.584.176	378.973.063.898
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	12.326.192.270	-	973.458.046	13.299.650.316
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	35.384.814.236	99.272.656.071	710.728.642	2.565.673.733	137.933.872.682
- Khấu hao trong kỳ	2.270.501.502	6.065.099.207	297.648.482	263.417.601	8.896.666.792
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	37.655.315.738	105.337.755.278	1.008.377.124	2.829.091.334	146.830.539.474
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	170.445.048.064	63.479.592.951	5.566.551.358	1.042.660.443	240.533.852.816
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	168.174.546.562	57.867.582.144	5.268.902.876	831.492.842	232.142.524.424

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp

152.318.775.763 55.635.110.535

- - 207.953.886.298

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	195.615.549	20.955.372.474	165.278.181	21.316.266.204
- Mua trong kỳ	-	-	36.070.000	36.070.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	195.615.549	20.955.372.474	201.348.181	21.352.336.204
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	41.671.043	-	41.671.043
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	123.889.842	14.471.019.478	39.000.000	14.633.909.320
- Hao mòn trong kỳ	19.561.554	1.323.946.050	30.549.281	1.374.056.885
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	143.451.396	15.794.965.528	69.549.281	16.007.966.205
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	71.725.707	6.484.352.996	126.278.181	6.682.356.884
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	52.164.153	5.160.406.946	131.798.900	5.344.369.999

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	109.343.738.850	81.927.199.279
Dự án khác	134.978.664	-
TỔNG CỘNG	109.478.717.514	81.927.199.279

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	615.440.014.767	(26.819.840.053)	588.620.174.714	(40.033.322.701)	496.162.692.066
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000	-	184.544.390.000	-	184.544.390.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100.000.000.000	(21.455.304.053)	78.544.695.947	(26.688.106.507)	73.311.893.493
Công ty TNHH CMC Global	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	10.300.105.507	-	10.300.105.507	-	10.300.105.507
Công ty Cổ phần Liên doanh Cyber – CMC	10.230.983.260	-	10.230.983.260	-	10.230.983.260
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	(5.364.536.000)	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	-	-	-	-	50.000.000.000
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	-	-	-	(7.980.680.194)	22.775.319.806
Đầu tư vào công ty liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-	7.258.356.000
Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-	7.258.356.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.380.000.000	-	8.380.000.000	-	8.380.000.000
TỔNG CỘNG	631.078.370.767	(26.819.840.053)	604.258.530.714	(40.033.322.701)	511.801.048.066

(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng vốn đầu tư tại các công ty con này cho Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, một công ty con khác của Công ty, theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị vào ngày 11 tháng 3 năm 2019. Các giao dịch chuyển nhượng này đã được hoàn thành trong tháng 4 năm 2019.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France	100%	100%	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	-	-	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	-	-	99,94%	99,94%

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Netnam	41.1%	41.1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8.380.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
TỔNG CỘNG	8.380.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Công ty cũng đã sử dụng khoản đầu tư vào trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Chi phí thuê đất trả trước	7.685.057.646	7.777.916.412
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	253.924.578	517.317.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	638.602.586	556.652.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	892.440.371	1.048.767.365
TỔNG CỘNG	9.470.025.181	9.900.653.721

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán khác	7.789.261.231	7.789.261.231	221.608.947	221.608.947
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Hưng Long Phước	7.512.652.284	7.512.652.284	-	-
- Các nhà cung cấp khác	276.608.947	276.608.947	221.608.947	221.608.947
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.223.353.549	13.223.353.549	11.751.750.239	11.751.750.239
TỔNG CỘNG	21.012.614.780	21.012.614.780	11.973.359.186	11.973.359.186

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Thuế GTGT	-	1.100.723.940	(664.498.940)	436.225.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	1.404.080.647	3.757.361.017	(1.424.292.870)	3.737.148.794
Thuế thu nhập cá nhân	123.999.787	1.901.525.305	(1.846.147.418)	179.377.674
TỔNG CỘNG	1.528.080.434	6.759.610.262	(3.934.939.228)	4.352.751.468
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải nộp	1.564.052.477	-	-	4.372.963.691
Thuế và các khoản phải thu	(35.972.043)	-	-	(20.212.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Chi phí dịch vụ	1.910.361.084	3.406.055.517
Thù lao HĐQT và BKS	248.100.000	248.100.000
Chi phí khác	83.250.000	190.404.977
Chi phí xây dựng, sửa chữa	-	7.221.293.618
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu, trái phiếu	-	3.200.000.000
Chi phí thuê đất	-	251.229.150
TỔNG CỘNG	2.241.711.084	14.517.083.262

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.616.651.655	1.203.964.560
Phải trả về nhận chuyển nhượng công ty con	10.300.105.507	10.300.105.507
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.676.838.791	2.968.828.278
Phải trả tiền vay	576.418.154	576.418.154
Kinh phí công đoàn	397.084.114	325.109.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	882.307.736	999.539.724
TỔNG CỘNG	95.449.405.957	16.373.965.337
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.083.502.745	8.714.787.107
TỔNG CỘNG	8.083.502.745	8.714.787.107
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>10.876.523.661</i>	<i>10.876.523.661</i>
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	<i>92.656.385.041</i>	<i>14.212.228.783</i>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay thấu chi ngân hàng (i)	37.559.598.755	37.559.598.755	94.157.761.016	(123.347.359.771)	8.370.000.000	8.370.000.000	
Vay đối tượng khác (ii)	34.706.472.349	34.706.472.349	10.722.677.902	(5.177.346.760)	40.251.803.491	40.251.803.491	
TỔNG CỘNG	72.266.071.104	72.266.071.104	104.880.438.918	(128.524.706.531)	48.621.803.491	48.621.803.491	
Dài hạn							
Vay ngân hàng (iii)	29.874.883.982	29.874.883.982	-	-	29.874.883.982	29.874.883.982	
Trái phiếu (iv)	296.800.000.000	296.800.000.000	680.000.002	-	297.480.000.002	297.200.000.002	
TỔNG CỘNG	326.674.883.982	326.674.883.982	680.000.002	-	327.354.883.984	327.354.883.984	

(i) Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với lãi suất là 6,9%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

(ii) Đây là các khoản vay từ ba cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân và khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 20 tháng 9 năm 2020. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này từ 6,5%/năm đến 8,4%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

(iii) Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank với lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn này. Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được Ngân hàng thông báo.

(iv) Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	10.255.829.201	10.355.522.590
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.659.000.000)	(8.297.300.000)
Số dư cuối kỳ	<u>1.596.829.201</u>	<u>2.058.222.590</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	19.354.258.665	13.006.863.632
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.381.822.666)	(1.901.123.750)
Số dư cuối kỳ	<u>16.972.435.999</u>	<u>11.105.739.882</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	673.419.530.000	34.444.340.400	131.379.207.066	839.243.077.466
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	26.476.763.287	26.476.763.287
- Chia cổ tức	47.132.570.000	-	(101.006.132.400)	(53.873.562.400)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	720.552.100.000	34.444.340.400	56.849.837.953	811.846.278.353
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	720.552.100.000	34.444.340.400	127.235.671.197	882.232.111.597
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.731.049.384	21.731.049.384
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (i)	250.000.000.000	600.000.000.000	-	850.000.000.000
- Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn thặng dư cổ phần (ii)	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.442.000.000)	-	(5.442.000.000)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	(108.082.814.999)	(108.082.814.999)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	999.998.660.000	599.555.780.400	40.883.905.582	1.640.438.345.982

(i) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2019 và ngày 22 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã lần lượt thông qua Nghị quyết số 36/2019/NQ-HĐQT về việc thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược và Nghị quyết số 37/2019/NQ-HĐQT về kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã được phát hành và phân phối cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty TNHH Samsung SDS Asia Pacific Pte., một doanh nghiệp được thành lập tại Singapore là 25.000.000 cổ phần với giá bán là 34.000 VND/cổ phần.

(ii) Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019			Ngày 31 tháng 3 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd	29.999.959	29.999.959	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.542.066	13.542.066	-	13.942.849	13.942.849	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.092.155	10.092.155	-	10.051.147	10.051.147	-
Quỹ PYN Elite	4.355.273	4.355.273	-	4.396.555	4.396.555	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	3.986.783	3.986.783	-	3.970.584	3.970.584	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.644.248	3.644.248	-	3.629.440	3.629.440	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.644.248	3.644.248	-	3.629.440	3.629.440	-
Các cổ đông khác	30.735.134	30.735.134	-	32.435.195	32.435.195	-
TỔNG CỘNG	99.999.866	99.999.866	-	72.055.210	72.055.210	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	720.552.100.000	673.419.530.000
Tăng trong kỳ	279.446.560.000	47.132.570.000
Số cuối kỳ	999.998.660.000	720.552.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	108.082.814.999	101.006.132.400
	59.116.687.905	84.708.894.170

22.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.240	10.253

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	62.003.714.269	67.661.369.854
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	<i>53.414.784.270</i>	<i>52.934.343.390</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>8.588.929.999</i>	<i>14.727.026.464</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	62.003.714.269	67.661.369.854
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>34.898.038.338</i>	<i>41.967.686.325</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>27.105.675.931</i>	<i>25.693.683.529</i>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.991.225.474	1.611.730.676
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.034.978.000	7.034.974.200
TỔNG CỘNG	15.026.203.474	8.646.704.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	21.448.748.382	21.341.041.206
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.588.929.999	14.727.026.464
TỔNG CỘNG	<u>30.037.678.381</u>	<u>36.068.067.670</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	7.398.721.596	2.331.209.138
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13.213.482.648)	(25.542.000.635)
TỔNG CỘNG	<u>(5.814.761.052)</u>	<u>(23.210.791.497)</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	13.202.105.279	16.865.478.172
Chi phí vật liệu quản lý	489.444.874	294.726.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.006.483	2.262.340.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.583.077.451	11.203.059.147
Các chi phí khác	1.828.632.628	3.310.503.947
TỔNG CỘNG	<u>27.432.266.715</u>	<u>33.936.108.889</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.444.874	396.307.463
Chi phí nhân công	13.202.105.279	16.865.478.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.270.723.677	10.880.492.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.530.919.430	36.046.962.143
Chi phí khác	4.240.144.732	6.084.882.260
TỔNG CỘNG	<u>57.733.337.992</u>	<u>70.274.122.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.459.412.231	29.377.378.683
Các điều chỉnh tăng/(giảm)		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	217.380.000	407.400.000
Các khoản điều chỉnh khác	144.990.852	144.990.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(7.034.978.000)	(7.034.974.200)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	18.786.805.083	22.894.795.335
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(8.246.727.503)
Thu nhập tính thuế sau căn trừ lỗi năm trước	18.786.805.083	14.648.067.832
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	3.757.361.017	2.929.613.566
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ	1.404.080.647	(20.312.223)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.424.292.870)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.737.148.794	2.909.301.343

29.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	1.560.253.455	1.589.251.625		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			28.998.170	28.998.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công Nghệ và giải pháp CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.964.272.500	2.635.326.260
		Mua dịch vụ	3.524.328.180	12.149.360.220
		Góp vốn	120.000.000.000	-
		Chuyển nhượng các công ty con khác trong cùng Tập đoàn	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.082.662.400
		Mua dịch vụ	130.505.682	1.976.830.880
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.844.521.291	17.445.320.069
		Mua dịch vụ	542.897.115	-
Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	879.097.793	-
		Mua dịch vụ	1.445.088.400	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	720.408.189	471.960.000
		Mua dịch vụ	319.545.455	292.850.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.904.238	196.335.360
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.610.475.220	1.637.719.440
		Góp vốn	40.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	7.034.978.000	7.034.974.200
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	935.996.700	853.632.000
		Mua dịch vụ	134.978.664	-
		Góp vốn	-	5.100.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	370.728.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi là 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.792.528.398	501.140.170
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.997.686.682	1.129.337.440
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.060.832.091	31.235.721
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	977.872.647	1.011.535.683
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	960.732.072	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	792.449.008	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	470.027.586	126.601.765
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.844.500	2.699.073
TỔNG CỘNG			11.055.972.984	2.802.549.852
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty con	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	1.712.576.842	-
TỔNG CỘNG			1.712.576.842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	55.284.732.397 3.567.352.206	68.054.607.363 5.468.934.565
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	22.160.810.023 13.197.852.502	22.160.810.023 13.312.088.500
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu chi hộ	7.409.273.548	6.696.222.869
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.250.054.278	6.250.054.278
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	2.579.229.071	1.316.844.855
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	1.315.974.864	1.569.356.592
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu chi hộ	1.282.550.691	3.087.711.596
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	155.195.681	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	50.875.000	-
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber – CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	- 164.002.350	4.350.000.000 14.930.308
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia Phải thu chi hộ	- -	31.781.100.000 11.056.595
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	1.919.056.870	2.413.418.241
TỔNG CỘNG			115.336.959.481	166.487.135.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	10.790.371.916	11.320.167.832
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.589.597.240	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	431.582.407	431.582.407
Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER – CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	408.600.557	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	3.201.429	-
TỔNG CỘNG			13.223.353.549	11.751.750.239
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Phải trả về chuyển nhượng công ty con	10.300.105.507	10.300.105.507
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	576.418.154	576.418.154
TỔNG CỘNG			10.876.523.661	10.876.523.661

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.357.500.000	2.166.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	491.100.000	486.600.000
TỔNG CỘNG	2.848.600.000	2.652.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.414.784.270	8.588.929.999	62.003.714.269
Tổng doanh thu	53.414.784.270	8.588.929.999	62.003.714.269
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	31.966.035.888	-	31.966.035.888
Chi phí bán hàng	(263.392.896)	-	(263.392.896)
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(6.243.230.761)
Lợi nhuận thuần trước thuế			25.459.412.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(3.757.361.017)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			21.731.049.384
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	212.536.247.035	7.745.810.793	220.282.057.828
Tài sản không phân bổ			1.956.323.030.202
Tổng tài sản			2.176.605.088.030
Nợ phải trả bộ phận	6.688.038.359	13.609.995.079	20.298.033.438
Nợ phải trả không phân bổ			515.868.708.610
Tổng nợ phải trả			536.166.742.048
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	52.934.343.390	14.727.026.464	67.661.369.854
Tổng doanh thu	52.934.343.390	14.727.026.464	67.661.369.854
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	31.593.302.184	-	31.593.302.184
Chi phí bán hàng	(269.946.121)	-	(269.946.121)
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(1.945.977.380)
Lợi nhuận thuần trước thuế			29.377.378.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.929.613.566)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			26.476.763.287
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	210.332.789.945	9.123.402.535	219.456.192.480
Tài sản không phân bổ			1.158.430.835.108
Tổng tài sản			1.377.887.027.588
Nợ phải trả bộ phận	7.047.133.893	12.039.750.239	19.086.884.132
Nợ phải trả không phân bổ			476.568.031.859
Tổng công nợ phải trả			495.654.915.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	41.586.269.174	51.937.618.167
Từ 1 năm – 5 năm	19.390.340.943	33.468.412.601
TỔNG CỘNG	<u>60.976.610.117</u>	<u>85.406.030.768</u>

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	32.755.094.408	33.283.700.230
TỔNG CỘNG	<u>38.018.069.408</u>	<u>38.546.675.230</u>

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 28 tháng 11 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

Số tham chiếu: 61376291/21377543 - HN - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.991.109.666.630	2.198.562.190.256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	213.719.555.215	432.733.780.074
111	1. Tiền		127.679.555.215	394.999.780.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.040.000.000	37.734.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.141.836.173.261	223.273.612.595
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.141.836.173.261	223.273.612.595
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.296.032.088.612	1.209.652.157.070
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.230.363.644.162	1.177.437.249.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	51.648.481.423	53.463.614.559
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		70.000.000	2.620.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	100.795.801.663	67.635.261.284
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(86.845.838.636)	(91.503.968.075)
140	IV. Hàng tồn kho	9	199.335.194.564	200.237.606.967
141	1. Hàng tồn kho		201.180.002.005	203.267.845.570
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.844.807.441)	(3.030.238.603)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.186.654.978	132.665.033.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	26.014.914.002	20.493.276.813
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	113.227.186.777	111.683.475.762
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	944.554.199	488.280.975
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.622.013.032.819	1.510.357.168.585
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.038.706.339	12.463.472.294
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.038.706.339	12.463.472.294
220	II. Tài sản cố định		1.150.745.952.563	1.122.560.465.601
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.000.725.108.962	970.508.528.299
222	Nguyên giá		1.689.442.768.870	1.581.610.843.473
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(688.717.659.908)	(611.102.315.174)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	150.020.843.601	152.051.937.302
228	Nguyên giá		243.558.462.165	233.728.041.098
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(93.537.618.564)	(81.676.103.796)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		212.806.322.224	180.387.839.413
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	212.806.322.224	180.387.839.413
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		51.434.728.332	46.954.808.087
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	43.054.728.332	38.574.808.087
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	8.380.000.000	8.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		193.987.323.361	147.990.583.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	191.278.738.565	144.921.360.502
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	613.023.587	666.848.377
269	3. Lợi thế thương mại	16	2.095.561.209	2.402.374.311
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.613.122.699.449	3.708.919.358.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.431.639.864.685	2.346.363.852.243
310	I. Nợ ngắn hạn		1.686.308.313.163	1.709.060.892.455
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	492.172.265.887	585.503.818.147
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	33.264.884.390	67.366.085.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	49.664.467.166	42.540.361.401
314	4. Phải trả người lao động		91.036.440.922	135.544.727.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	331.681.747.597	282.580.257.484
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	86.318.189.691	80.998.477.844
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	159.238.451.611	78.542.413.476
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	429.610.450.839	412.315.744.530
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	8.050.898.332	10.065.211.922
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	5.270.516.728	13.603.795.038
330	II. Nợ dài hạn		745.331.551.522	637.302.959.788
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	28.046.890.529	19.127.495.202
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	8.550.932.187	9.161.886.549
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	690.201.039.352	588.094.030.002
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.560.253.455	1.589.251.625
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	16.972.435.999	19.330.296.410
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.181.482.834.764	1.362.555.506.598
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	2.181.482.834.764	1.362.555.506.598
411	1. Vốn cổ phần		999.998.660.000	720.552.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	720.552.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	34.444.340.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	134.807.600.821
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(301.795.163)	372.410.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.513.738.536	167.459.270.889
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		59.125.839.590	29.300.143.388
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		53.387.898.946	138.159.127.501
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		334.908.850.170	304.919.784.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.613.122.699.449	3.708.919.358.841

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.296.181.066.665	2.492.435.336.217
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	1.352.445.681	9.317.358.521
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	2.294.828.620.984	2.483.117.977.696
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	1.888.085.871.956	2.090.286.705.007
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		406.742.749.028	392.831.272.689
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	16.300.135.868	10.677.166.599
22	7. Chi phí tài chính	30	33.087.305.764	22.539.774.318
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.329.200.646	21.480.059.947
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	12.949.957.295	10.230.034.577
25	9. Chi phí bán hàng	31	170.617.384.232	153.572.072.550
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	127.092.462.862	123.689.731.687
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		105.195.689.333	113.936.895.310
31	12. Thu nhập khác	32	7.500.610.944	9.371.079.766
32	13. Chi phí khác	32	2.681.009.562	1.358.928.808
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	32	4.819.601.382	8.012.150.958
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		110.015.290.715	121.949.046.268
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	24.800.292.668	20.261.424.548
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	24.826.620	24.826.620

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		85.190.171.427	101.662.795.100
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	53.387.898.946	78.340.553.419
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	31.802.272.481	23.322.241.681
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	680	905
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	680	905



Người lập
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		110.015.290.715	121.949.046.268
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12, 16	91.164.663.779 (7.857.874.191)	77.348.244.214 (28.658.621.351)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		758.105.118	41.235.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.421.176.623)	(18.581.669.655)
06	Chi phí lãi vay	30	32.329.200.646	21.480.059.947
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.988.209.444	173.578.295.079
09	Tăng các khoản phải thu		(77.616.942.708)	(162.088.386.049)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.087.843.565	(71.364.219.798)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.362.514.404)	119.078.545.771
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(51.879.015.252)	5.502.337.698
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.620.630.752)	(15.041.492.299)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(26.006.665.849)	(23.565.545.836)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.691.138.721)	(12.544.762.351)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.899.145.323	13.554.772.215
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(254.549.846.601)	(214.924.820.490)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		70.652.736	362.784.150
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(959.132.958.904)	(102.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		43.120.398.238	93.039.361.364
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.917.054.507	20.727.553.870
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.156.574.700.024)	(203.295.121.106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		844.558.000.000	4.900.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.541.351.990.698	1.344.308.866.321
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.422.630.275.041)	(1.096.176.282.684)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(29.670.127.905)	(66.353.879.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		933.609.587.752	186.678.704.467
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(219.065.966.949)	(3.061.644.424)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		432.733.780.074	143.491.061.936
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.742.090	(29.521.251)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	213.719.555.215	140.399.896.261

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 12 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 2.375 (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 2.237).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (tên trước đây là Công ty Cổ phần An ninh An toàn thông tin CMC) (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(*) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(**) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng giảm giá tại các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn thể hiện phần giá trị suy giảm của các khoản đầu tư góp vốn được Tập đoàn đánh giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong các năm tài chính trước, số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Tiền mặt	12.742.585.598	3.161.645.366
Tiền gửi ngân hàng	114.882.079.237	390.919.766.588
Tiền đang chuyển	54.890.380	918.368.120
Các khoản tương đương tiền (*)	86.040.000.000	37.734.000.000
TỔNG CỘNG	<u>213.719.555.215</u>	<u>432.733.780.074</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2019: từ 4,2%/ năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>1.141.836.173.261</u>	<u>1.141.836.173.261</u>	<u>223.273.612.595</u>	<u>223.273.612.595</u>
	<u>1.141.836.173.261</u>	<u>1.141.836.173.261</u>	<u>223.273.612.595</u>	<u>223.273.612.595</u>
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2019: từ 4,3%/năm đến 7%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi và khoản đầu tư vào trái phiếu nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.230.363.644.162	1.174.658.249.302
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	2.779.000.000
TỔNG CỘNG	1.230.363.644.162	1.177.437.249.302
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(81.854.811.929)	(86.512.941.368)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Công ty TNHH IBM Việt Nam	-	15.659.805.480
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	51.648.481.423	37.803.809.079
TỔNG CỘNG	51.648.481.423	53.463.614.559
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	91.503.968.075	117.575.401.937
Trích lập trong kỳ	515.811.561	1.002.847.348
Hoàn nhập trong kỳ	(5.173.941.000)	(28.266.015.785)
	86.845.838.636	90.312.233.500
Trong đó		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(81.854.811.929)	(85.321.206.793)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	(164.759.188)	(164.759.188)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	(4.826.267.519)	(4.826.267.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	39.974.694.662	-	33.316.640.931	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	19.492.424.923	-	10.213.369.206	-
Lãi dự thu	16.862.585.060	-	9.067.566.431	-
Ký quỹ, ký cược	8.361.019.105	-	4.050.011.403	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Các khoản chi hộ	2.900.129.679	-	1.084.801.440	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.704.948.234	(1.326.267.519)	6.402.871.873	(1.326.267.519)
TỔNG CỘNG	100.795.801.663	(4.826.267.519)	67.635.261.284	(4.826.267.519)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	13.038.706.339	-	12.463.472.294	-
TỔNG CỘNG	13.038.706.339	-	12.463.472.294	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>				
(Thuyết minh số 35)	1.919.056.870	-	2.413.418.241	-
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	109.501.544.906	(4.826.267.519)	77.685.315.337	(4.826.267.519)

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	34.164.727.228	-	33.648.915.667	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	53.267.606.871	586.495.463	58.441.547.871	586.495.463
TỔNG CỘNG	87.432.334.099	586.495.463	92.090.463.538	586.495.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	4.256.796.063	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.497.840.291	-	63.388.186.568	-
Công cụ, dụng cụ	427.858.654	-	934.901.708	-
Thành phẩm	5.573.470.234	-	18.345.753.006	-
Hàng hóa	97.131.672.489	(1.661.168.924)	71.633.510.317	(2.846.600.086)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.365.521.820	-	44.525.059.391	-
Hàng gửi đi bán	183.638.517	(183.638.517)	183.638.517	(183.638.517)
TỔNG CỘNG	201.180.002.005	(1.844.807.441)	203.267.845.570	(3.030.238.603)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	3.030.238.603	2.174.052.482
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	369.032.749
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.185.431.162)	(318.106.420)
Số cuối kỳ	1.844.807.441	2.224.978.811

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 99,1 tỷ VND phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước và kỳ tài chính hiện hành nhưng chưa được hoàn thuế tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	210.726.319.839	713.105.014.195	607.841.939.365	43.345.998.478	6.591.571.596	1.581.610.843.473
- Mua trong kỳ	-	10.828.983.492	3.965.907.283	4.769.391.331	-	19.564.282.106
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.381.447.634	56.819.627.685	32.724.087.691	-	-	92.925.163.010
- Thanh lý	-	(311.490.000)	-	(4.346.029.719)	-	(4.657.519.719)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	214.107.767.473	780.442.135.372	644.531.934.339	43.769.360.090	6.591.571.596	1.689.442.768.870
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.002.902.400	109.463.353.445	86.738.896.194	13.693.040.356	2.838.273.506	213.736.465.901
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	36.789.898.186	336.799.389.934	205.310.171.014	29.185.770.274	3.017.085.766	611.102.315.174
- Khấu hao trong kỳ	2.783.007.488	45.059.301.243	26.792.692.020	4.208.082.724	153.252.434	78.996.335.909
- Thanh lý	-	(50.480.298)	-	(1.330.510.877)	-	(1.380.991.175)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	39.572.905.674	381.808.210.879	232.102.863.034	32.063.342.121	3.170.338.200	688.717.659.908
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	173.936.421.653	376.305.624.261	402.531.768.351	14.160.228.204	3.574.485.830	970.508.528.299
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	174.534.861.799	398.633.924.493	412.429.071.305	11.706.017.969	3.421.233.396	1.000.725.108.962
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	158.592.775.681	285.332.663.969	3.356.109.610	-	-	447.281.549.260

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC – Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác (*)	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	176.320.706.381	551.086.545	47.766.979.533	9.089.268.639	233.728.041.098
- Mua trong kỳ	1.981.562.948	-	6.519.412.167	-	8.500.975.115
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.329.445.952	-	1.329.445.952
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	178.302.269.329	551.086.545	55.615.837.652	9.089.268.639	243.558.462.165
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.958.049.393	551.086.545	4.750.046.873	-	10.259.182.811
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	47.753.193.302	551.086.545	29.089.298.626	4.282.525.323	81.676.103.796
- Khấu hao trong kỳ	7.444.216.752	-	4.064.251.651	353.046.365	11.861.514.768
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	55.197.410.054	551.086.545	33.153.550.277	4.635.571.688	93.537.618.564
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	128.567.513.079	-	18.677.680.907	4.806.743.316	152.051.937.302
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	123.104.859.275	-	22.462.287.375	4.453.696.951	150.020.843.601
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	138.639.315.862	-	-	3.356.109.610	141.995.425.472

(*) Bao gồm giá trị quyền khai thác quyền cấp quang biển APG phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Tập đoàn Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tập đoàn đã sử dụng tài sản này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 22.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	109.343.738.850	81.927.199.279
Dự án lưu trữ dữ liệu khách hàng	35.886.101.136	32.175.095.557
Chi phí sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu	15.644.985.664	19.447.338.533
Dự án cáp truyền dẫn	11.249.817.671	8.570.682.332
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	10.175.470.983	5.041.525.873
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	6.467.040.000	6.995.040.000
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	5.028.834.407	4.984.944.407
Dự án truyền dẫn quang	1.487.045.275	4.769.257.086
Dự án khác	17.523.288.238	16.476.756.346
TỔNG CỘNG	<u>212.806.322.224</u>	<u>180.387.839.413</u>

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.4.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty Cổ phần
Netnam*

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	7.258.356.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	31.316.452.087
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	12.949.957.295
Cổ tức nhận được trong kỳ	(7.034.978.000)
Ảnh hưởng của các khoản trích quỹ tại công ty liên kết	(1.435.059.050)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	35.796.372.332

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	38.574.808.087
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	43.054.728.332

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Chi phí cho thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	9.239.679.540	9.191.168.100
Công cụ, dụng cụ	4.051.010.986	2.416.649.070
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.589.351.159	1.102.991.577
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.134.872.317	7.782.468.066
TỔNG CỘNG	26.014.914.002	20.493.276.813
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	85.444.726.254	39.845.176.401
Công cụ, dụng cụ	80.541.313.295	79.986.146.861
Tiền thuê đất trả trước	7.685.057.646	7.777.916.412
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	2.812.384.101	3.214.153.257
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	2.534.413.834	3.188.660.430
Chi phí triển khai dự án	3.963.277.782	2.518.346.265
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	253.924.578	517.317.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.043.641.075	7.873.643.402
TỔNG CỘNG	191.278.738.565	144.921.360.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	2.330.148.527	1.403.739.225	3.733.887.752
- Phân bổ trong kỳ	166.439.180	140.373.922	306.813.102
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	2.496.587.707	1.544.113.147	4.040.700.854
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	998.635.087	1.403.739.224	2.402.374.311
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	832.195.907	1.263.365.302	2.095.561.209

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	492.172.265.887	492.172.265.887	585.414.718.147	585.414.718.147
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-	89.100.000	89.100.000
TỔNG CỘNG	492.172.265.887	492.172.265.887	585.503.818.147	585.503.818.147

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	33.264.884.390	67.366.085.045
TỔNG CỘNG	33.264.884.390	67.366.085.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	30.048.981.761	24.800.292.668	(26.006.665.849)	28.842.608.580
Thuế thu nhập cá nhân	3.277.804.243	17.795.291.237	(15.021.630.017)	6.051.465.463
Thuế xuất, nhập khẩu	162.768.853	245.404.647	(267.414.753)	140.758.747
Thuế giá trị gia tăng	1.605.492.849	109.711.196.274	(104.276.266.483)	7.040.422.640
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	93.899.303	13.568.970.322	(14.452.337.036)	(789.467.411)
Thuế nhà thầu	6.122.915.950	22.852.568.194	(21.853.660.409)	7.121.823.735
Thuế khác	740.217.467	1.212.944.054	(1.640.860.308)	312.301.213
TỔNG CỘNG	42.052.080.426	190.186.667.396	(183.518.834.855)	48.719.912.967
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(488.280.975)			(944.554.199)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.540.361.401			49.664.467.166

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	174.423.799.500	156.806.368.562
Chi phí các dự án tích hợp	103.979.538.512	87.090.613.765
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	22.916.435.652	12.495.771.309
Chi phí lãi vay phải trả	11.722.131.444	8.963.287.280
Chi phí dự án VMS5	12.206.155.883	9.920.665.802
Các chi phí phải trả khác	6.433.686.606	7.303.550.766
TỔNG CỘNG	331.681.747.597	282.580.257.484
<i>Trong đó</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	204.700.000	65.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên thứ ba	331.477.047.597	282.515.257.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.154.305.655	28.741.618.560
Phải trả các khoản vay không tính lãi	26.380.949.621	21.860.815.658
Phải trả cho đối tác liên doanh	1.040.282.085	5.480.866.749
Thu hộ khách hàng tiền thưởng chiết khấu, hỗ trợ	2.704.308.722	4.484.859.565
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.028.902.012	2.992.763.797
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.005.018.991	2.968.828.278
Kinh phí công đoàn	3.604.417.700	2.789.211.068
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	2.115.341.375	1.904.258.892
Lãi vay phải trả	802.933.135	818.410.714
Chi phí phải trả khác	9.401.992.315	6.500.780.195
TỔNG CỘNG	<u>159.238.451.611</u>	<u>78.542.413.476</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.550.932.187	9.161.886.549
TỔNG CỘNG	<u>8.550.932.187</u>	<u>9.161.886.549</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>26.380.949.621</i>	<i>21.860.815.658</i>
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	<i>141.408.434.177</i>	<i>65.843.484.367</i>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	73.650.059.759	71.077.965.871
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	6.688.038.359	7.047.133.893
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	5.980.091.573	2.873.378.080
TỔNG CỘNG	<u>86.318.189.691</u>	<u>80.998.477.844</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	28.046.890.529	19.127.495.202
TỔNG CỘNG	<u>28.046.890.529</u>	<u>19.127.495.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	108.070.701.316	108.070.701.316	285.495.784.293	(316.561.640.277)	77.004.845.332	77.004.845.332
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	231.999.693.821	231.999.693.821	1.100.580.947.991	(1.050.593.656.872)	281.986.984.940	281.986.984.940
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	43.305.599.393	43.305.599.393	25.121.331.990	(21.414.727.892)	47.012.203.491	47.012.203.491
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	28.939.750.000	28.939.750.000	28.726.917.076	(34.060.250.000)	23.606.417.076	23.606.417.076
TỔNG CỘNG	412.315.744.530	412.315.744.530	1.439.924.981.350	(1.422.630.275.041)	429.610.450.839	429.610.450.839
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	291.294.030.002	291.294.030.002	130.153.926.424	(28.726.917.076)	392.721.039.350	392.721.039.350
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	296.800.000.000	296.800.000.000	680.000.002	-	297.480.000.002	297.480.000.002
TỔNG CỘNG	588.094.030.002	588.094.030.002	130.833.926.426	(28.726.917.076)	690.201.039.352	690.201.039.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam với lãi suất từ 6,4% đến 6,9%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	136.931.601.913	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 10 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,4%-7,3%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	73.907.952.179	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 21 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.263.975.033	Kỳ hạn vay từ 6 đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 5 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	5,9%-7,8%	Một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 12) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.025.000.000	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 8 tháng 11 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng	7,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.858.455.815	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 15 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	7,8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	281.986.984.940			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2020. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6,5% - 8,4%/năm và lãi vay được trả hàng tháng.

22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	231.421.752.459	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	106.411.299.985	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	29.874.883.982	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	48.619.520.000	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 12) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
TỔNG CỘNG	416.327.456.426			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	23.606.417.076			
- Vay dài hạn	392.721.039.350			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Trái phiếu phát hành

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	8.050.898.332	10.065.211.922
TỔNG CỘNG	8.050.898.332	10.065.211.922

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	13.603.795.038	13.660.819.430
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.333.278.310)	(6.830.691.488)
Số dư cuối kỳ	5.270.516.728	6.830.127.942

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	19.330.296.410	14.201.080.515
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.357.860.411)	(2.902.724.511)
Số dư cuối kỳ	16.972.435.999	11.298.356.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	673.419.530.000	34.444.340.400	111.266.061.120	471.314.384	156.183.722.979	272.758.367.591	1.248.543.336.474
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	78.340.553.419	101.662.795.100
- Chia cổ tức	47.132.570.000	-	-	-	(101.006.132.400)	-	(53.873.562.400)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(555.550.130)	(461.421.707)	(1.016.971.837)
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thường	-	-	23.541.539.701	-	(23.541.539.701)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(79.566.214)	(110.266.769)	-	(189.832.983)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>720.552.100.000</u>	<u>34.444.340.400</u>	<u>134.807.600.821</u>	<u>391.748.170</u>	<u>109.310.787.398</u>	<u>300.519.187.565</u>	<u>1.300.025.764.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019	720.552.100.000	34.444.340.400	134.807.600.821	372.410.000	167.459.270.889	304.919.784.488	1.362.555.506.598
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	53.387.898.946	31.802.272.481	85.190.171.427
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (i)	250.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	850.000.000.000
- Tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư cổ phần (ii)	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(108.082.814.999)	-	(108.082.814.999)
- Chi phí phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	(5.442.000.000)	-	-	-	-	(5.442.000.000)
- Điều chỉnh do tăng thêm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(6.793.201)	(13.206.799)	(20.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(674.205.163)	(243.823.099)	(1.800.000.000)	(2.718.028.262)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>999.998.660.000</u>	<u>599.555.780.400</u>	<u>134.807.600.821</u>	<u>(301.795.163)</u>	<u>112.513.738.536</u>	<u>334.908.850.170</u>	<u>2.181.482.834.764</u>

- (i) Vào ngày 20 tháng 8 năm 2019 và ngày 22 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã lần lượt thông qua Nghị quyết số 36/2019/NQ-HĐQT về việc thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược và Nghị quyết số 37/2019/NQ-HĐQT về kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã được phát hành và phân phối cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty TNHH Samsung SDS Asia Pacific Pte., một doanh nghiệp được thành lập tại Singapore là 25.000.000 cổ phiếu với giá bán là 34.000 VND/cổ phiếu.
- (ii) Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 3 năm 2019			
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Samsung SDS Asia Pacific Pte	29.999.959	29.999.959	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.542.066	13.542.066	-	13.942.849	13.942.849	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.092.155	10.092.155	-	10.051.147	10.051.147	-
Quỹ PYN Elite	4.355.273	4.355.273	-	4.396.555	4.396.555	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	3.986.783	3.986.783	-	3.970.584	3.970.584	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.644.248	3.644.248	-	3.629.440	3.629.440	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.644.248	3.644.248	-	3.629.440	3.629.440	-
Các cổ đông khác	30.735.134	30.735.134	-	32.435.195	32.435.195	-
TỔNG CỘNG	99.999.866	99.999.866	-	72.055.210	72.055.210	-

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	720.552.100.000	673.419.530.000
Tăng trong kỳ	279.446.560.000	47.132.570.000
Số cuối kỳ	999.998.660.000	720.552.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	108.082.814.999	101.006.132.400
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	59.116.687.905	84.708.894.170

26.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.999.866	72.055.210
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	72.055.210

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	787.182	825.352

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	2.296.181.066.665	2.492.435.336.217
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.214.409.186.253</i>	<i>1.533.775.056.369</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.081.771.880.412</i>	<i>958.660.279.848</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.352.445.681	9.317.358.521
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>320.540.845</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>1.352.445.681</i>	<i>8.996.817.676</i>
Doanh thu thuần	2.294.828.620.984	2.483.117.977.696
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.292.720.618.956</i>	<i>2.480.732.959.317</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>2.108.002.028</i>	<i>2.385.018.379</i>

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.677.095.136	8.114.611.541
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.623.040.732	2.562.555.058
TỔNG CỘNG	16.300.135.868	10.677.166.599

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.066.814.764.636	1.324.062.305.364
Giá vốn cung cấp dịch vụ	821.271.107.320	766.224.399.643
TỔNG CỘNG	1.888.085.871.956	2.090.286.705.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	32.329.200.646	21.480.059.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	758.105.118	934.267.602
Chiết khấu thanh toán	-	125.446.769
TỔNG CỘNG	33.087.305.764	22.539.774.318

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	170.617.384.232	153.572.072.550
- Chi phí nhân công	105.293.654.040	93.072.044.995
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.634.560.094	4.048.979.553
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	596.311.771	772.082.614
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.205.712.436	2.532.617.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.163.439.960	34.332.765.158
- Chi phí khác	18.723.705.931	18.813.582.768
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	127.092.462.862	123.689.731.687
- Chi phí nhân viên quản lý	73.703.840.734	87.076.404.408
- Chi phí vật liệu quản lý	3.863.199.917	3.478.843.803
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.692.971.021	4.170.867.859
- Hoàn nhập dự phòng	(4.658.129.439)	(27.263.168.437)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.235.047.204	36.916.049.655
- Chi phí khác	20.255.533.425	19.310.734.399
TỔNG CỘNG	297.709.847.094	277.261.804.237

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Thu nhập khác	7.500.610.944	9.371.079.766
Nhận tiền hỗ trợ từ các nhà cung cấp	4.762.028.729	-
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	183.233.704	8.188.727.814
Thu nhập khác	2.555.348.511	1.182.351.952
Chi phí khác	2.681.009.562	1.358.928.808
Chi phí phạt thuế	780.152.076	-
Chi phí khác	1.900.857.486	1.358.928.808
LỢI NHUẬN KHÁC	4.819.601.382	8.012.150.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.702.869.557	44.477.038.184
Chi phí nhân công	283.042.267.425	239.017.872.433
Chi phí khấu hao và hao mòn	90.857.850.677	77.041.431.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.040.795.202	496.678.040.307
Chi phí khác	69.405.351.210	67.408.885.672
TỔNG CỘNG	<u>1.107.049.134.071</u>	<u>924.623.267.707</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018;
- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Thuế TNDN hiện hành	24.800.292.668	20.261.424.548
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.826.620	24.826.620
TỔNG CỘNG	<u>24.825.119.288</u>	<u>20.286.251.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.015.290.715	121.949.046.268
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(18.435.554.616)	2.185.214.545
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	202.359.727	999.905.802
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	217.380.000	407.400.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(18.968.513.280)	757.929.146
Các khoản điều chỉnh tăng khác	217.975.727	202.509.235
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản giảm khác	(104.756.790)	(182.529.638)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	91.579.736.099	124.134.260.813
Lỗ năm trước chuyển sang	(287.620)	(47.986.330.406)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	91.579.448.479	76.147.930.407
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	122.530.197.867	100.829.308.077
Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.072.030.879	1.911.258.654
Lỗ của các công ty con	(32.022.780.267)	(26.592.636.324)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	24.613.242.661	20.356.987.481
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(53.601.543)	(95.562.933)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các kỳ trước	240.651.550	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm, điều chỉnh	24.800.292.668	20.261.424.548
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	30.048.981.761	24.929.321.177
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(26.006.665.849)	(23.565.545.836)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	28.842.608.580	21.625.199.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	613.023.587	666.848.377	(53.824.790)	(53.824.790)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.560.253.455)	(1.589.251.625)	28.998.170	28.998.170
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(24.826.620)	(24.826.620)

34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, các công ty con là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Giải Pháp Phần mềm CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC và Công ty TNHH CMC Global có phát sinh lỗ tính thuế. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.108.002.028	2.385.018.379
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.941.997.508	722.200.000
		Cổ tức được chia	7.034.978.000	7.034.974.200

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2019: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	2.779.000.000
TỔNG CỘNG			-	2.779.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	1.919.056.870	2.413.418.241
TỔNG CỘNG			1.919.056.870	2.413.418.241
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	89.100.000
TỔNG CỘNG			-	89.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	204.700.000	65.000.000
TỔNG CỘNG			204.700.000	65.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)				
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	26.380.949.621	21.860.815.658
TỔNG CỘNG			26.380.949.621	21.860.815.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.357.500.000	2.166.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	491.100.000	486.600.000
TỔNG CỘNG	2.848.600.000	2.652.600.000

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.387.898.946	78.340.553.419
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.933.757.626)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(783.405.534)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(5.757.588.347)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	53.387.898.946	67.865.801.912
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.551.779	74.999.866
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.551.779	74.999.866
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	680	905
- Lãi suy giảm	680	905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 chưa được điều chỉnh do chưa Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong kỳ này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.476.664.501.711	782.556.837.342	35.607.281.931	-	2.294.828.620.984
Doanh thu giữa các bộ phận	95.092.574.471	4.502.270.252	26.396.485.665	(125.991.330.388)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.571.757.076.182	787.059.107.594	62.003.767.596	(125.991.330.388)	2.294.828.620.984
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	(1.565.879.967.749)	(688.184.034.664)	(57.733.337.991)	126.001.621.354	(2.185.795.719.050)
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.877.108.433	98.875.072.930	4.270.429.605	10.290.966	109.032.901.934
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	5.877.108.433	98.875.072.930	17.220.386.900	(11.957.277.548)	110.015.290.715
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.277.545.876.344	1.621.688.027.613	518.522.332.690	-	3.417.756.236.647
Tài sản không phân bổ					1.195.366.462.802
Tổng tài sản					4.613.122.699.449
Nợ phải trả bộ phận	869.044.829.775	1.039.760.258.041	505.862.340.870	-	2.414.667.428.686
Nợ phải trả không phân bổ					16.972.435.999
Tổng nợ phải trả					2.431.639.864.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.777.966.131.021	666.311.519.554	38.840.327.121	-	2.483.117.977.696
Doanh thu giữa các bộ phận	64.297.397.467	3.232.318.401	28.821.042.734	(96.350.758.602)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.842.263.528.488	669.543.837.955	67.661.369.855	(96.350.758.602)	2.483.117.977.696
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	(1.793.025.325.788)	(600.610.110.346)	(70.274.122.682)	96.361.049.572	(2.367.548.509.244)
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	49.238.202.700	68.933.727.609	(2.612.752.827)	10.290.970	115.569.468.452
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	49.238.202.700	79.163.762.186	(2.612.752.827)	(3.840.165.791)	121.949.046.268
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	879.963.554.014	1.522.257.205.237	1.034.067.804.597	-	3.436.288.563.848
Tài sản không phân bổ					272.630.794.993
Tổng tài sản					3.708.919.358.841
Nợ phải trả bộ phận	740.194.861.337	977.265.499.797	609.573.194.699	-	2.327.033.555.833
Nợ phải trả không phân bổ					19.330.296.410
Tổng nợ phải trả					2.346.363.852.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	18.766.040.053	27.458.030.388
Từ 1 năm – 5 năm	11.796.110.204	19.465.163.656
TỔNG CỘNG	30.562.150.257	46.923.194.044

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	32.755.094.408	33.283.700.230
TỔNG CỘNG	38.018.069.408	38.546.675.230

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Người lập
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2019